

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **56/2026/HNGĐ-ST**

Ngày: 12-5-2026

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Tám

2. Ông Lê Hoàng Vũ

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Huyền - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 - An Giang tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Như Muội - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2026, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân Khu vực 6 - An Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2025/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2026 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 121/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 04 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 116/2026/QĐ-TA ngày 22/4/2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị Thúy D, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp B, xã V, tỉnh An Giang (có đơn xin vắng mặt);

- *Bị đơn:* Ông Cao Hoàng Đức N, sinh năm 1989; địa chỉ: ấp B, xã V, tỉnh An Giang (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 31/12/2025 nguyên đơn bà Trương Thị Thúy D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà D và ông N trên cơ sở yêu thương có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã V theo quy định. Sau khi kết hôn vợ chồng ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi, bất đồng ý kiến, tình cảm trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà D yêu cầu được ly hôn với ông N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung gồm: Cao Từ Thứ, giới tính nam, sinh ngày 04/10/2007 và Cao Điều D1, giới tính nam, sinh ngày 16/10/2009.

Đối với Cao Từ T đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết. Bà D yêu cầu được nuôi con chung là Cao Điều D1 không yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con, con chung hiện đang chung sống với bà D.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho để ông N trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà D cũng như tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa nhưng ông N không nộp bản tự khai cho Tòa án, cố tình trốn tránh, vắng mặt không rõ lý do. Tại phiên toà, bị đơn ông N vắng mặt nên không có lời trình bày.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trương Thị Thúy D đối với ông Cao Hoàng Đức N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung gồm: Cao Từ Thứ, giới tính nam, sinh ngày 04/10/2007 và Cao Điều D1, giới tính nam, sinh ngày 16/10/2009. Bà D xác định Cao Từ Thứ đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Đối với Cao Điều D1 hiện đang chung sống với bà D, nguyện vọng của cháu D1 được chung sống với mẹ ruột là bà D, bà D có yêu cầu được nuôi cháu D1 nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu D1 cho bà D tiếp tục nuôi dưỡng. Ông N không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà D không yêu cầu. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Nguyên đơn bà D có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà D. Bị đơn ông N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng

mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do chính đáng. Vì vậy, căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt ông N.

[2] *Về quan hệ tranh chấp*: Bà D xin ly hôn với ông N, yêu cầu giải quyết vấn đề con chung nên quan hệ tranh chấp được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo quy định tại khoản 1 Điều 28, bị đơn có nơi cư trú tại ấp B, xã V, tỉnh An Giang nên căn cứ Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Khu vực 6, tỉnh An Giang giải quyết.

[3] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà D và ông N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang (nay là UBND xã V, tỉnh An Giang) và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của bà D và ông N là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không hạnh phúc phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi, bất đồng ý kiến, vợ chồng đã sống ly thân với nhau, trong thời gian ly thân mỗi người sống mỗi nơi, không ai tới lui thăm nhau. Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà D và ông N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận cho bà Trương Thị Thúy D được ly hôn với ông Cao Hoàng Đức N.

[4] *Về con chung*: Có 02 người con chung gồm Cao Từ T, giới tính nam, sinh ngày 04/10/2007 và Cao Điều D1, giới tính nam, sinh ngày 16/10/2009. Bà D xác định Cao Từ Thứ đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Đối với Cao Điều D1, giới tính nam, sinh ngày 16/10/2009 bà D yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con, con chung hiện đang chung sống với bà D cuộc sống vẫn đảm bảo, nguyện vọng của cháu D1 đều muốn chung sống với mẹ ruột là bà D. Vì vậy, căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử giao cháu Cao Điều D1, giới tính nam, sinh ngày 16/10/2009 cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, ông N không phải cấp dưỡng nuôi con do bà D không yêu cầu, ông N có quyền tới lui chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản.

[5] *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà D xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí sơ thẩm*: Bà D là nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 27 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị Thúy D được ly hôn với ông Cao Hoàng Đức N.

2- Về quan hệ con chung: Con chung Cao Từ T, giới tính nam, sinh ngày 04/10/2007 đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Giao cháu Cao Điều D1, giới tính nam, sinh ngày 16/10/2009 cho bà Trương Thị Thúy D trực tiếp nuôi dưỡng, ông N không phải cấp dưỡng nuôi con do bà D không yêu cầu, ông N có quyền tới lui chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản.

3- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trương Thị Thúy D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 380 ngày 15 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang, bà D đã nộp đủ án phí.

4- Nguyên đơn bà D, bị đơn ông N vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND Khu vực 6- An Giang;
- Phòng THADS Khu vực 6 - An Giang;
- UBND xã Vĩnh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phụng